

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 12/05/2020.

V/v: “Xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

K, ngày 12 tháng 05 năm 2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Ông Trần Xuân Hòa và bà Đặng Thị Thêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Nhật Lệ – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn Anh- Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 12 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2019/ TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 23/04/2020 và thông báo thay đổi kế hoạch xét xử số 04/ TB-TA, ngày 27/4/2020. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Anh D- sinh năm 1982.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị N- sinh năm 1981.

Đều trú tại: Số x, đường S, Khu T, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Đều có mặt tại phiên tòa).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là:

1. Cháu Phạm Thị A, sinh ngày 08/05/2006 (Có mặt tại phiên tòa).

2. Cháu Phạm Năng B, sinh ngày 20/11/2007 (Vắng mặt tại phiên tòa).

3. Cháu Phạm Anh H, sinh ngày 03/08/2012 (Có mặt tại phiên tòa).

Người giám hộ cho các cháu A, B, H là anh Phạm Anh D và chị Bùi Thị N – là bố, mẹ đẻ của các cháu.

Đều trú tại: Số 227, đường S, Khu T, thị trấn K, huyện K tỉnh Hưng Yên.

- Những người làm chứng: Ông Phạm Năng V, sinh năm 1949 và bà B Thị Hải, sinh năm 1957. Đều trú tại: Thôn M, xã T, huyện K- tỉnh Hưng Yên (Đều vắng mặt có lý do).

NỘI A VỤ ÁN

[1] ***Theo đơn xin ly hôn ngày 30/09/2019; Biên bản ghi lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu ngày 10/12/2019 của nguyên đơn anh Phạm Anh D trình bày:*** Anh D kết hôn với chị Bùi Thị N, sinh năm 1981 là người quê ở xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên, trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 28/02/2005. Sau khi kết hôn, chị N về chung sống cùng gia đình anh D ở xã T được một thời gian, quá trình chung sống, chị N có những hành xử không đúng mực như: Thường xuyên cãi trả ông bà, bố mẹ chồng, bịa

chuyện bị nhà chồng ghét bỏ, nói xấu để gây mâu thuẫn giữa chồng với gia đình chồng. Cũng vì việc đó mà anh D, chị N phải chuyển vào thị trấn K sinh sống để tách chị N khỏi gia đình anh D, mục đích cũng là yên ổn gia đình. Mặc dù ở riêng, nhưng chị N vẫn nói xấu, gây mâu thuẫn trong gia đình chồng, cãi nhau cả với chị em của chồng. Ngoài ra, chị N có tính tình đỏng đảnh, tiểu thư, hay than vãn là nuôi con khổ, vất vả, luôn chê bai điều kiện, hoàn cảnh của gia đình anh không đáp ứng được cuộc sống của chị N...

Năm 2014, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh D và chị N trở lên trầm trọng hơn, anh D bảo với chị N là con cái còn nhỏ, chị N cũng đang làm việc ổn định, không nên đi học thêm làm gì, nhưng chị N tự ý đi học một tháng, bỏ mặc không quan tâm gì đến chồng con. Do vậy, anh D đã làm đơn xin ly hôn chị N gửi đến UBND thị trấn K, nhưng sau đó được cán bộ địa phương và gia đình động viên, hòa giải thì anh D lại rút đơn để gia đình đoàn tụ. Đến năm 2018, mâu thuẫn vợ chồng anh D lên đỉnh điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Anh D ốm đi viện một thời gian dài chị N cũng không quan tâm, không hỏi han chăm sóc gì anh, không có trách nhiệm gì trong cuộc sống gia đình. Thậm chí chị N còn trêu tức, chàm chọc anh D để vợ chồng cãi nhau. Đến đầu năm 2019, thì vợ chồng anh D mặc dù vẫn sống cùng nhau nhưng không ngủ chung mà mỗi người một phòng, anh D ở tầng dưới còn chị N ở tầng trên, vợ chồng không chia sẻ, nói chuyện gì mà có nói cũng chỉ cãi nhau. Tình trạng của vợ chồng cứ kéo dài như vậy ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý làm việc của anh D cũng như các con khi chứng kiến cảnh bố mẹ cãi nhau thường xuyên như vậy.

Bản thân chị N không những không làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ mà ngay cả đạo hiếu dâu con trong gia đình cũng không có, từ trước năm 2014, giỗ tết chị N không về nhà anh D, không hỏi han quan tâm gì đến bố mẹ anh D. Thậm chí là gặp bố mẹ anh D cũng không thềm chào hỏi. Chính vì chị N ăn ở láo như vậy nên bố mẹ anh D rất ít khi lên chơi với con cháu, vì không muốn phải gặp gỡ, chứng kiến hành vi bất kính đó của chị N. Bố mẹ anh D và anh D đã nhiều lần nói chuyện, tham gia với chị N nhưng chị N không tiếp thu. Anh D nhận thấy anh D và gia đình đã hết lòng vun vén cho vợ chồng nhưng chị N thì đã đi quá giới hạn và không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Vợ chồng anh D cũng không còn tình cảm, có nứu kéo chung sống cũng không có hạnh phúc. Vì vậy anh D đã làm đơn xin ly hôn chị N để ổn định cuộc sống.

[2] **Tại bản tự khai đề ngày 28/12/2019, bị đơn chị N trình bày:** chị N thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn như anh D đã khai là đúng.

Theo chị N trước khi kết hôn, gia đình hai bên đều không đồng ý nhưng anh D có hứa với chị là sẽ cố gắng để cuộc sống của hai người được hạnh phúc. Sau đó, anh chị lên Hà Nội để chị N xin việc và anh D đi học. Do chị mang bầu nên anh D bảo chị về nhà ngoại nghỉ ngơi, thi thoảng anh D về thăm vợ con. Sau khi chị N sinh con thì về ở cùng với bố mẹ chồng. Vì ở cũ không làm ra kinh tế, anh D đi học nên kinh tế vợ chồng rất eo hẹp, chị cũng cố gắng làm hài lòng bên chồng nhưng bố mẹ anh D vẫn không hài lòng. Anh D biết vậy nên bảo chị sang nhà ngoại ở nên chị làm theo. Sau khi con đầu được 06 tháng thì chị lên thị trấn K thuê nhà ở và thi thoảng về thăm nhà nội vào ngày cuối tuần. Đến cuối năm 2006, chị

có bầu cháu thứ hai thì chị mở quầy thuốc buôn bán, anh D lúc này vẫn đang đi học, khi được nghỉ mới về thăm. Tháng 11/2007, chị sinh bé thứ hai, anh D vẫn chưa học xong nên mọi kinh tế lo toan trong gia đình, sinh hoạt của con cái đều do chị chăm lo. Sau khi anh D học xong về công tác tại Công an huyện K, anh D cũng không tham gia hay chia sẻ với chị về công việc gia đình, cũng không đưa tiền cho chị nuôi con. Cuộc sống do chị tự lo cả về vật chất và tinh thần. Anh D thường xuyên đi làm từ sáng đến đêm, thậm chí có nhiều hôm trực qua đêm không có thời gian chăm sóc gia đình, vợ con.

Đến năm 2009, chị N phát hiện cháu thứ hai bị tự kỷ. Trong lúc tinh thần chị suy sụp thì chồng và gia đình chồng không động viên hay chia sẻ gì với chị mà còn đổ hết nguyên nhân lên đầu chị.

Đến khoảng cuối năm 2009 đầu năm 2010, vợ chồng chị có mua lại căn nhà cấp 4 của ông bà Y-R ở địa chỉ số x, đường S, Khu T, thị trấn K, huyện K, Hưng Yên. Anh D là người đến trả tiền. Sau đó anh D bảo để ông bà nội đứng tên, vì là vợ nên chị cũng không so đo, miễn sao vợ chồng được hạnh phúc. Nhưng sau khi chuyển tên xong thì bố mẹ chồng chị lại lên chửi bới, dọa nạt chị là mày có muốn cho đứa khác vào nhà không. Vì không muốn chồng bị ảnh hưởng nên chị đành ngậm bồ hòn làm ngọt.

Đến năm 2012, chị sinh con thứ ba nhưng chị cũng phải tự lo kinh tế, chăm sóc con. Anh D dành toàn bộ thời gian đi làm và lo công việc riêng của anh D chứ không chia sẻ, chăm sóc, cũng không chu cấp tiền chăm con.

Đến khi cháu thứ ba được 10 tháng thì có công V cử cán bộ đi học nên chị xin đi học. Khi đi ôn thi chị cũng mang cả con theo vì con còn bé. Đến khi đỗ đại học thì chị mang cả cháu thứ hai và cháu thứ ba ra ở cùng và chăm lo, còn cháu lớn ở nhà, khi nào được nghỉ và nghỉ hè thì bắt xe ra với mẹ.

Chị N thấy anh D là người ích kỷ, đặt điều nhằm hạ thấp nhân phẩm của chị khi khai là: chị tự ý bỏ đi học, không quan tâm đến chồng con, mặc kệ con cái không chăm sóc, đồng đánh hay kêu than trông con mệt. Đây là lời khai hoàn toàn trái sự thật nhằm đổ tội ác cho chị và tước bỏ mọi hy sinh công lao chị vun đắp cho gia đình. Vì chị đi học nâng cao trình độ chuyên môn là do chị tự nguyện, chị có trách nhiệm và nghĩ đến các con nên mới mang con theo, gia đình chồng chị hoàn toàn không hỗ trợ cả về kinh tế lẫn tinh thần. Khi chồng chị đi học thì một mình chị đi làm, chăm con chị cũng không kêu than nhưng khi chị đi học thì lại gây áp lực để phá hỏng tương lai, sự nghiệp của chị.

Khi chị mang con đi thì bố mẹ chồng, chị chồng đến nhà chị phá phách, lục lọi đời tư, chửi bới chị. Bố mẹ chồng chị tự ý vào nhà chị ở khi chị không có nhà, rồi lại không cho chị vào nhà, đuổi ra khỏi nhà nên mẹ con chị phải xuống bà ngoại ở nhờ. Chị cũng đã phải nhờ công an thị trấn và đồng nghiệp của anh D can thiệp.

Tháng 8/2018, chị học xong và về công tác tại Trạm y tế thị trấn Khoái Châu. Đến năm 2019, chị chuyển công tác về Trung tâm y tế huyện Khoái Châu. Cùng thời điểm đó, anh D ốm phải nhập viện phổi Hưng Yên. Anh D vẫn tự đi lại, ăn uống và vệ sinh cá nhân được nhưng chị vẫn nấu cơm mang cho chồng, chăm sóc chồng những thứ cần thiết. Khi về nhà chị vẫn chăm lo cho ba con và hoàn thành

các công việc ở cơ quan. Một mình chị đầu tắt, mặt tối chạy vạy mệt mỏi suy nhược cả tinh thần và thể xác nhưng sau khi anh D ra viện lại lại thường xuyên chửi bới, gây sự, cãi vã với mấy mẹ con chị, dở thói bạo lực gia đình với các con, làm ảnh hưởng đến tinh thần, ăn uống, sinh hoạt của bọn trẻ. Chị có góp ý thì anh D đe dọa, đuổi chị ra khỏi nhà. Hàng xóm đều biết và nghe thấy, không những vậy, có lần anh D còn đánh đuổi, đóng cửa lại không cho chị vào nhà. Bên nhà chồng chị không khuyên giải lại còn cùng nhau lên mắng chửi mẹ con chị gây âm ỉ, mất trật tự, hàng xóm đều đứng ra xem. Vì nghĩ đến các con và vì công việc của chồng nên chị không làm đơn kiện hay làm gì quá để ảnh hưởng đến danh tiếng của chồng.

Từ khi lấy chồng, chồng chị không đưa cho chị đồng nào để nuôi con. Những ngày giỗ tết chị vẫn luôn chủ động gửi giỗ tết bên nội, nhưng giỗ tết bên ngoại thì anh D không đoái hoài, thậm chí có lần khi gây sự cãi nhau anh D còn xúc phạm đến bố mẹ đẻ của chị bằng những lời chửi A tục, mất dạy. Anh D còn quá đáng đến mức đi vay tiền chửi di chị nhưng không vay được lại về chửi mẹ con chị.

Chị N hoàn toàn đồng ý ly hôn anh D trên phương diện tình cảm vì anh D không làm tròn trách nhiệm của một người chồng, người cha, người con rể trong gia đình.

[3] Về con chung: Anh D và chị N đều khẳng định vợ chồng có 03 con chung là cháu Phạm Thị A, sinh ngày 08/05/2006, cháu Phạm Năng B, sinh ngày 20/11/2007, cháu Phạm Anh H, sinh ngày 03/08/2012. Trong số 03 cháu thì có cháu B bị thiểu năng trí tuệ, không thể tham gia tố tụng.

- Quan điểm của nguyên đơn anh D trình bày: Khi ly hôn anh D xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu B và cháu H cho đến khi các cháu khôn lớn, trưởng thành, tự lập được và giao cháu A cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, tự lập được. Nếu chị N không nhất trí theo quan điểm của anh D thì đề nghị tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Hiện tại anh D là trưởng công an xã Ô, huyện K, thu nhập bình quân khoảng 13.000.000đ/1 tháng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D không yêu cầu tòa án đặt ra giải quyết.

- Quan điểm của chị N trình bày: Khi ly hôn chị N xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 03 con chung cho đến khi các cháu khôn lớn, trưởng thành, tự lập được.

Hiện tại chị N làm ở trung tâm y tế huyện Khoái Châu, thu nhập khoảng 6.000.000đ đến 7.000.000đ/1 tháng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu tòa án đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

- Quan điểm của nguyên đơn trình bày: Vợ chồng không có tài sản gì chung nên không yêu cầu tòa án đặt ra giải quyết.

- Quan điểm của bị đơn trình bày: Cuối năm 2009, đầu năm 2010, vợ chồng chị có mua 01 mảnh đất có sẵn nhà cấp 4 của ông bà Y-R, chính anh D là người

mang đi trả tiền. Vợ chồng chị đã nhờ bố mẹ anh D đứng tên, sau đó bố mẹ anh D đã chuyển sang tên của anh D. Năm 2019, khi anh D khởi ốm thì anh D đã có hành động tẩu tán tài sản trước khi vợ chồng ly dị. Chị N đề nghị tòa án xác minh làm rõ nhà đất cho chị.

Quá trình giải quyết vụ án chị N nhiều lần được thẩm phán giải thích quyền, nghĩa vụ của chị N theo quy định của pháp luật và hướng dẫn chị N làm đơn yêu cầu chia tài sản nếu chị N có yêu cầu nhưng chị N đều không nộp đơn yêu cầu chia tài sản.

[5] Về công nợ chung, ruộng canh tác nông ngH 03, công sức đóng góp xây dựng đối với hai bên gia đình: Anh D và chị N đều khẳng định không có gì liên quan, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết .

[6] Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Phạm Thị A trình bày quan điểm xin ở với người nào xin nuôi cháu. Cháu Phạm Anh H trình bày quan điểm xin ở với chị N.

Cháu Phạm Năng B bị thiểu năng trí tuệ, không thể tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn anh Phạm Anh D trình bày: Anh D giữ nguyên quan điểm xin ly hôn chị N và nếu chị N nhất trí thì anh đề nghị HĐXX giao cả 03 con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con chung khôn lớn, trưởng thành, tự lập được. Trường hợp chị N xin nuôi tất cả con chung thì anh cũng nhất trí giao cả 03 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con chung khôn lớn, trưởng thành, tự lập được. Ngoài ra, anh D không đề nghị Tòa án giải quyết thêm bất kỳ yêu cầu nào khác.

- Bị đơn chị Bùi Thị N trình bày: Chị và anh D có bất đồng quan điểm, có cãi vã là đúng. Chung sống với anh D bao nhiêu năm nay thì tình cảm của chị đối với anh D nếu nói còn thì cũng không phải, nếu nói không thì cũng không đúng. Vì giữa anh chị không còn tình cảm vợ chồng thì anh D cũng vẫn là bố của các con chị. Vì vậy, chị N vẫn luôn cố gắng để duy trì cuộc sống vợ chồng với anh D, cũng vì cố gắng nên chị đã có kinh nghiệm chung sống với anh D đó chính là phải thường xuyên nhường nhịn, chín bỏ làm mười. Nhưng anh D không thấu hiểu, dứt tình, xin ly hôn chị thì chị hoàn toàn nhất trí. Chính vì chị đồng ý ly hôn anh D nên chị N từ chối các phiên hòa giải do Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu tiến hành. Chị N còn trình bày quan điểm xin nuôi cả 03 con chung, không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung. Lý giải về việc chị N xin nuôi cả ba con chung mà không yêu cầu anh D đóng góp phí tổn nuôi con thì chị N trình bày ngoài khoản lương hàng tháng thì chị N còn nhiều nguồn thu nhập cũng như nhiều nguồn hỗ trợ khác. Chị N cam đoan chị có đủ điều kiện về vật chất, về tinh thần để có thể nuôi dạy 03 con chung một cách tốt nhất, đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của các con chung. Ngoài ra, chị N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp đối với hai bên gia đình.

- Về việc lý do chị N không làm đơn đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì chị N trình bày: Chị và anh D sống chung đã 15 năm (Từ năm 2005 đến năm 2020), nếu bảo không có tài sản gì chung thì vô lý nên chị

chỉ trình bày như vậy thôi chứ chị không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản trong bản án này. Chính vì vậy, mặc dù đã được thẩm phán giải thích cho chị biết quyền và nghĩa vụ của chị theo quy định của pháp luật, đồng thời hướng dẫn chị viết đơn khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung nhưng chị không viết, không yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Thị A trình bày: Từ khi cháu A nhận biết được thì cháu nhiều lần chứng kiến bố mẹ cháu đánh, cãi nhau nên cũng đã quen, nhưng các em cháu là B và H thì vẫn rất sợ mỗi khi chứng kiến cảnh tượng đó. Cho đến nay thì tần suất đánh, cãi nhau giữa bố và mẹ cháu vẫn diễn ra đều đều. Vậy nên, theo cháu A thì anh D và chị N nên ly hôn nhau để tốt cho cháu và các em cháu hơn. Cháu A đề nghị Hội đồng xét xử giao cả 03 chị em cháu cho mẹ cháu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì bố cháu thường xuyên đi đêm, đi hôm, cụ thể đi đâu, làm gì thì cháu không biết nhưng điều đó rõ ràng không tốt cho cả 03 chị em cháu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Anh H trình bày quan điểm xin được ở với chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau: ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Anh D và chị Bùi Thị N; Giao cả 03 con chung là cháu Phạm Thị A, sinh ngày 08/05/2006; cháu Phạm Năng B, sinh ngày 20/11/2007; cháu Phạm Anh H, sinh ngày 03/08/2012 cho chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi), tự lập được. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh D có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

1/ Về tố tụng: Anh Phạm Anh D có đơn đề nghị TAND huyện Khoái Châu giải quyết ly hôn cho anh và chị Bùi Thị N, có HKTT tại Số 227, đường S, Khu T, thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Vậy nên, căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu.

Ông V, bà Hải đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

2/ Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã T vào ngày 28/02/2005 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận.

Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn, xác minh tại địa phương nơi anh D, chị N cư trú và lời khai của người thân trong gia đình anh chị thì thấy rằng, trong thời kỳ hôn nhân giữa anh D và chị N đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do những bất đồng về quan điểm, lối sống giữa vợ chồng và giữa chị N với gia đình nhà chồng. Những mâu thuẫn này đã diễn ra trong một thời gian dài, anh D cũng từng làm đơn xin ly hôn chị N vào năm 2014 nhưng được gia đình khuyên bảo đoàn tụ nên anh D lại rút đơn để vợ chồng lại tiếp tục chung sống cùng nhau. Tuy nhiên, do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên vợ chồng hòa thuận cũng chẳng được bao nhiêu thời gian. Hiện nay, anh D và chị N dù sống chung nhà nhưng không có tình cảm, không có sự sẻ chia, thấu hiểu dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Bản thân anh D, chị N đều khẳng định không còn tình cảm với nhau, không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng nhiều lần tiến hành mở phiên hòa giải cho các đương sự nhưng chị N luôn vắng mặt và có quan điểm từ chối tham gia hòa giải, bản thân anh D và chị N cũng thừa nhận việc hòa giải đối với anh chị là không cần thiết, anh D xin ly hôn và chị N cũng nhất trí càng chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh D- chị N đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên việc ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh D và chị N là phù hợp với Điều 51, Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

3/ Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án anh D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu B và cháu H còn chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 03 con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay anh D đồng ý giao cả 03 con chung là cháu A, cháu B và cháu H cho chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi), tự lập được. Xét thấy, anh D và chị N đều có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thỏa thuận trên cũng hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên được HĐXX chấp nhận. Sau khi ly hôn anh D có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định tại Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

4/ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D và chị N đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung nên TAND huyện Khoái Châu không đặt ra giải quyết.

5/ Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh D không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về phía chị N: Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử đã được thẩm phán giải thích quyền và nghĩa vụ của chị theo quy định của pháp luật và đã hướng dẫn chị N làm đơn yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nếu chị N có yêu cầu chia tài sản, chị N cũng đã có cam đoan sẽ nộp đơn yêu cầu phân chia tài sản vào ngày 06/01/2020 và các tài liệu chứng cứ kèm theo để chứng minh cho yêu cầu của chị nhưng chị N không nộp. Quan điểm của chị N trước sau cũng chỉ là trình bày để tòa án xác minh xem có đúng không rồi mới quyết định có làm đơn yêu cầu chia tài sản hay không. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay chị N trình bày quan điểm không yêu cầu Hội đồng xét xử phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong vụ án này chính vì vậy mà chị không nộp đơn và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì một trong những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật tố tụng dân sự là: Tòa án chỉ thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Do vậy, HĐXX quyết định không đặt ra giải quyết về tài sản chung giữa anh D và chị N trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu giữa anh D và chị N có tranh chấp về tài sản chung thì sẽ có đơn yêu cầu phân chia tài sản và sẽ được xem xét, giải quyết ở vụ án dân sự khác.

6/ Về công nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác nông ngH: Anh D và chị N đều khẳng định không có gì liên quan, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét trong vụ án ly hôn này nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

7/ Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà anh D đã nộp tại biên lai thu số 0002021 ngày 05/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu nên anh D đã thi hành xong án phí của mình.

8/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; Điều 229 của BLTTDS 2015; Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Phạm Anh D và Bùi Thị N.

2. Về con chung: Giao các cháu Phạm Thị A, sinh ngày 08/05/2006; Phạm Năng B, sinh ngày 20/11/2007 và cháu Phạm Anh H, sinh ngày 03/08/2012 cho

chị Bùi Thị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi), tự lập được.

Sau khi ly hôn, anh D có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội, ngoại: Không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

5/ Về án phí: Anh Phạm Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ anh D đã nộp tại biên lai thu số 0002021 ngày 05/12/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu nên anh D đã thi hành xong án phí của mình.

6/ Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/05/2020).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- UBND thị trấn Khoái Châu;
- Chi cục THADS huyện Khoái Châu;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hương

